TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3- CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 333/2026/HNGĐ-ST
Ngày 25-8-2026
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CẦN THƠ

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải;

2. Ông Nguyễn Nhựt Tân.

**** Thư ký phiên tòa***: Bà Trương Hoàng Minh Phương- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3- Cần Thơ.

Ngày 25 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3- Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 696/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2026 về tranh chấp ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1282/2026/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Trường G- 1980.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân số: 092080012472.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Bích H- 1982.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân số: 093182013102.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết qủa tranh tụng tại phiên tòa, nguyên đơn Phạm Trường G trình bày và yêu cầu giải quyết như sau:

Ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị Bích H cùng yêu thương và tự nguyện tiến tới hôn nhân. Ông G và bà H đã đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung đã dẫn đến mâu thuẫn và cãi vã ngày càng nhiều. Đến năm 2019 thì bà H đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh và sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không còn quan tâm tới nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng nên ông G xin được ly hôn với bà H.

Ông G và bà H có 02 con chung gồm anh Phạm Trường T sinh ngày 30/8/1999 và Phạm Trường T1 sinh ngày 12/3/2006. Hiện nay các con đã khôn lớn, trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng tự lo cho bản thân. Nên khi ly hôn, ông G không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ: Ông G xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và còn nhiều lần triệu tập bà Nguyễn Thị Bích H tham gia tố tụng. Nhưng bà H đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của bà đối với yêu cầu của nguyên đơn. Nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết qủa tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc ông G xin ly hôn với bà H được xác định là vụ án tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã nhiều lần triệu tập để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bà H luôn vắng không có lý do nên Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ xét xử vắng mặt đương sự có tên ở trên theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy, hôn nhân của bà ông G và bà H là tự nguyện, đã đăng ký kết hôn theo quy định nên được pháp luật bảo vệ. Ông, bà đã có một khoảng thời gian dài cùng nhau chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, cuộc sống chung đã phát sinh mâu thuẫn. Mà theo ông G thì nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, vợ

chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã. Do đó, ông G và bà H đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay và không còn quan tâm tới nhau. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà H nhiều lần để tham gia phiên hòa giải và các hoạt động tố tụng, cũng như trình bày ý kiến của mình để Tòa án xem xét hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhưng bà H đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Qua đó đã phản ánh việc bà H thờ ơ và không còn quan tâm tới việc xây dựng, trân trọng và gìn giữ tình nghĩa vợ chồng, không muốn hòa giải hàn gắn nên luôn vắng mặt không lý do. Chứng tỏ tình nghĩa vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân này chắc chắn sẽ không mang lại hạnh phúc cho ông bà. Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện và cho ông G được ly hôn với bà H.

[3] Về con. Ông G và bà H có 02 con chung gồm anh Phạm Trường T sinh ngày 30/8/1999 và Phạm Trường T1 sinh ngày 12/3/2006. Xét thấy, các con chung của ông, bà đã thành niên, khỏe mạnh, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự lao động để có thu nhập lo cho cuộc sống riêng tư nên không còn phụ thuộc vào cha mẹ về chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, việc đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn là có căn cứ. Nên Tòa án không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] *Về tài sản và nợ.* Theo ông G: Ông G và bà H không có tài sản và cũng không nợ ai nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định và được khấu trừ vào tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 91, 92, 147, 188, 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Về hôn nhân*: Ông Phạm Trường G được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích H.

- *Về con chung* gồm anh Phạm Trường T sinh ngày 30/8/1999 và Phạm Trường T1 sinh ngày 12/3/2006 đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung, riêng và nợ* đương sự xác định không có nên không xem xét giải quyết.

- *Về tạm ứng án phí và án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình*: Ông Phạm Trường G phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* và được khấu trừ vào 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí. Theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000552 ngày 09/7/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông báo, niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Diệu

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 3- Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 3;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.